

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	2.4%	-1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.07
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

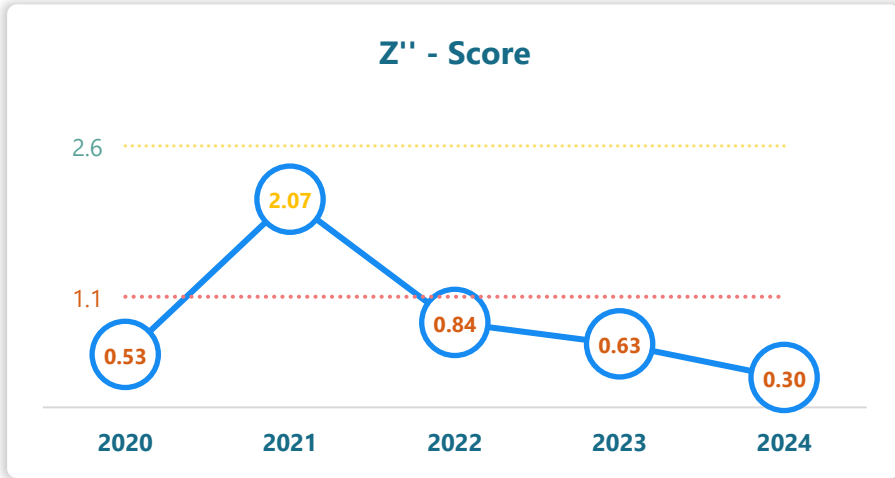
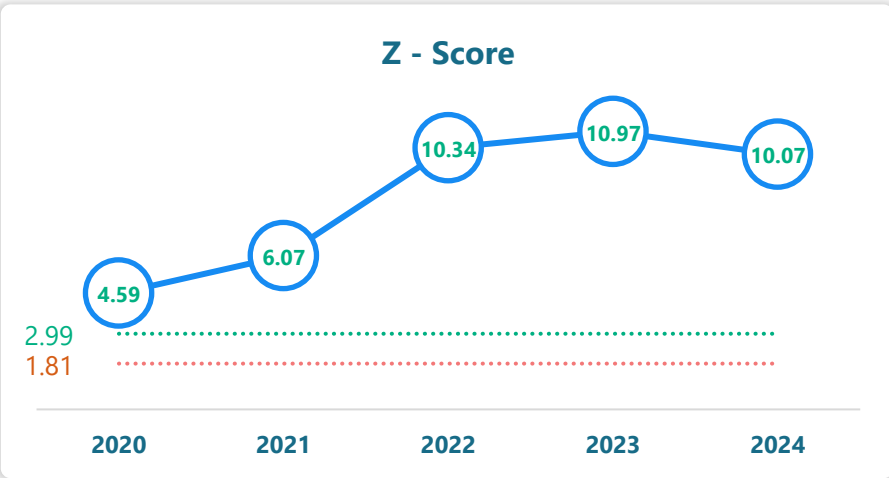
Hệ số nguy cơ phá sản	0.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
4,478		▲ 584
tỷ VNĐ		▲ 15.0%

LN sau thuế	2024	YoY
10.0		▼ 4.10
tỷ VNĐ		▼ 29.0%

ROE	2024	+/- YoY
5.5%		▼ 2.3%

ROA	2024	+/- YoY
2.4%		▼ 1.5%



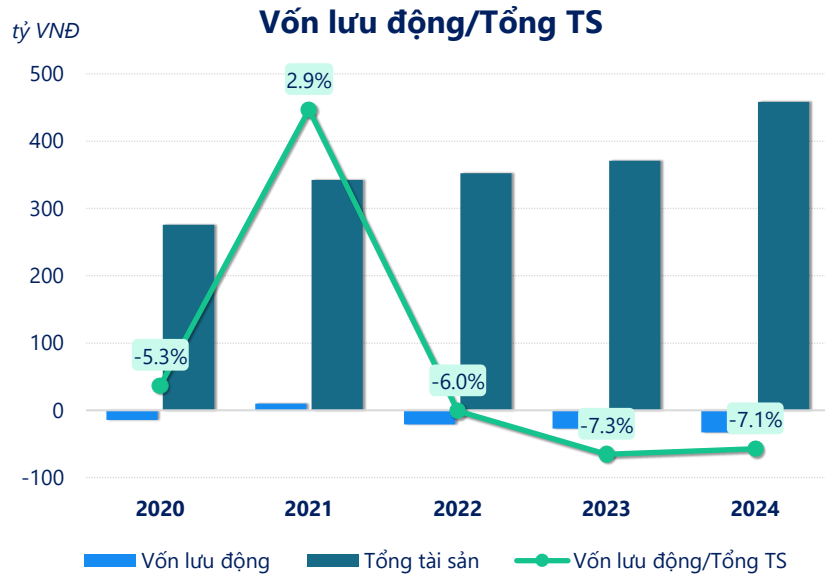
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **POV** năm **2024** đạt **10.07**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **POV** năm **2024** đạt **0.30**, thấp hơn so với năm 2023 (0.63). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **POV** ghi nhận doanh thu thuần **4,478** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.04** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.0%** và **giảm 29.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.51%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

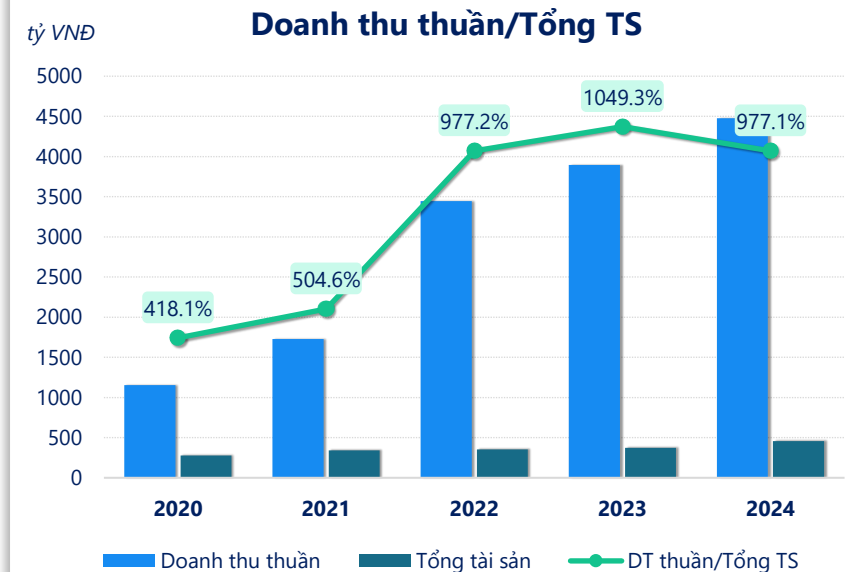
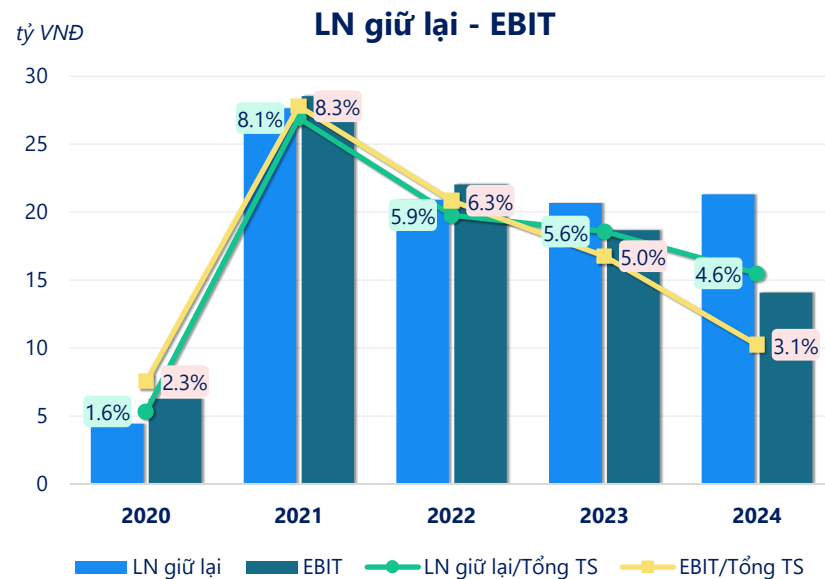
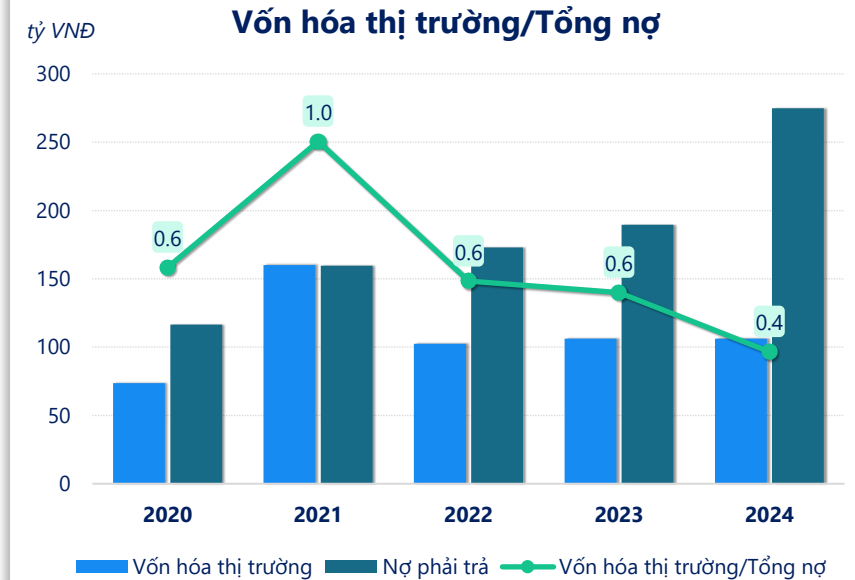
CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	459	371	23.6%
Tài sản ngắn hạn	241	155	54.9%
Tiền và tương đương tiền	0.37	0.27	35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.28	5.85	7.3%
Phải thu ngắn hạn	116	107	9.0%
Hàng tồn kho	115	42.3	171%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	0.14	2090%
Tài sản dài hạn	218	216	1.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	140	152	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	1.08	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	76.5	62.6	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	190	45.0%
Nợ ngắn hạn	273	182	49.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.25	12.8	-82.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	108	92.4%
Nợ dài hạn	2.00	7.26	-72.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.00	4.26	-52.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	181	1.2%
Vốn chủ sở hữu	183	181	1.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,153	1,727	3,443	3,894	4,478
Giá vốn hàng bán	1,110	1,646	3,342	3,788	4,344
Lợi nhuận gộp	42.7	81.1	102	105	134
Doanh thu HĐTC	0.50	1.00	3.15	2.17	1.64
Chi phí TC	4.31	1.82	1.19	1.59	0.78
Chi phí lãi vay	4.18	1.82	1.19	1.59	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	47.6	71.7	81.4	109
Chi phí QLDN	5.07	6.04	11.6	12.0	12.3
LN thuần từ HĐKD	-7.07	26.7	20.4	12.5	13.5
Lợi nhuận khác	9.14	0.01	0.46	4.56	-0.16
LN trước thuế	2.07	26.7	20.8	17.1	13.3
Lợi nhuận sau thuế	0.29	24.2	20.3	14.1	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	0.29	24.2	20.3	14.1	10.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	17.1	33.1	16.7	25.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.05	-8.43	-13.6	-4.69	-9.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	-8.87	-18.8	-12.6	-16.4
Tiền đầu kỳ	0.34	0.30	0.13	0.88	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	-0.04	-0.17	0.75	-0.61	0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.30	0.13	0.88	0.27	0.37